ỦY BAN NHÂN DÂN **XÃ EA KLY**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số 1333/QĐ-UBND	*Ea Kly, ngày 10 tháng 11 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH

V/v phê duyệt dự án: Trường THCS 719, hạng mục Xây dựng nhà lớp học 10 phòng 2 tầng.

CHỦ TỊCH UỶ BAN NHÂN DÂN XÃ

Căn cứ Luật Xây dựng số 135/2025/QH15 ngày 10/12/2025;

Căn cứ Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15, ngày 23/06/2023;

Căn cứ Nghị định số 206/2026/NĐ-CP, ngày 15/6/2026 của Chính phủ quy định chi tiết về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 207/2026/NĐ-CP, ngày 15/6/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Xây dựng về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 212/2026/NĐ-CP, ngày 17/6/2026 của Chính phủ quy định về điều kiện năng lực hoạt động xây dựng, Hệ thống thông tin, Cơ sở dữ liệu quốc gia về hoạt động xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 217/2026/NĐ-CP, ngày 19/6/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 050/2025/QĐ-UBND ngày 30/12/2025 của UBND tỉnh Đắk Lắk ban hành Quy định về thẩm quyền trong quản lý dự án đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk;

Căn cứ Nghị Quyết số 22/NQ-HĐND ngày 21/9/2026 của Hội đồng nhân dân xã Ea Kly về kế hoạch đầu tư công năm 2026;

Căn cứ Quyết định số 1149/QĐ-UBND ngày 21/9/2026 của UBND xã Ea Kly về chủ trương đầu tư dự án: Trường THCS 719, hạng mục: Xây dựng nhà lớp học 10 phòng 2 tầng;

Căn cứ Báo cáo số 04/2026/BC-TT ngày 06/11/2026 của Công ty TNHH Tư vấn thiết kế và Xây dựng Thành Nhân về việc báo cáo thẩm tra thiết kế bản vẽ thi công, dự toán xây dựng công trình: Trường THCS 719, hạng mục Xây dựng nhà lớp học 10 phòng 2 tầng

Theo đề nghị của Phòng Kinh tế tại Tờ trình số 240/TTr-PKT ngày 10/ 11/2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt dự án: Trường THCS 719, hạng mục Xây dựng nhà lớp học 10 phòng 2 tầng, với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Tên dự án: Trường THCS 719, hạng mục Xây dựng nhà lớp học 10 phòng 2 tầng.

2. Nhóm dự án, loại và cấp công trình chính của dự án, thời hạn sử dụng của công trình chính theo thiết kế:

- Dự án nhóm C.
- Loại, cấp công trình: Công trình dân dụng, cấp III.
- Thời hạn sử dụng của công trình chính: 20 năm.

3. Mã định danh (nếu có): Không.

4. Địa điểm xây dựng: xã Ea Kly, tỉnh Đắk Lắk

5. Người quyết định đầu tư: Chủ tịch UBND xã Ea Kly.

6. Chủ đầu tư: Phòng Kinh tế.

7. Tổ chức tư vấn khảo sát, lập Báo cáo kinh tế - kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công – dự toán: Công ty TNHH tư vấn xây dựng Đắk Tâm

8. Mục tiêu dự án

Việc đầu tư xây dựng nhà lớp học 10 phòng 2 tầng nhằm đảm bảo các điều kiện về cơ sở vật chất phục vụ công tác giảng dạy theo chương trình giáo dục hiện hành, bổ sung diện tích phòng học còn thiếu đáp ứng cơ sở vật chất phục vụ tốt công tác giảng dạy, nâng cao mỹ quan tổng thể cho công trình. Tất cả các hạng mục đầu tư đều nằm trong mục tiêu phát triển giáo dục toàn diện theo đúng chủ trương của Chính phủ và Bộ Giáo dục và Đào tạo.

9. Quy mô đầu tư công trình:

* Phá dỡ nhà lớp học 10 phòng 1 tầng hiện trạng: Nhà có diên tích Sxd=706m2.

* Xây mới Nhà lớp học 10 phòng 2 tầng:

Diện tích xây dựng: Sxd=741m2. Chiều cao công trình Hct = 12,25m (So với nền sân hoàn thiện)

Nhà cấp III, 02 tầng sử dụng giải pháp kết cấu móng đơn kết hợp móng đôi bằng BTCT, lót móng bằng bê tông đá 1x2 mác 150. Móng, cột dầm sàn cầu thang bằng BTCT đá 1x2 mác 250. Móng bó nền xây đá hộc.

Tường dày 200mm xây gạch XM cốt liệu không nung 80x80x180mm vữa XM mác 75, tường cột dầm trần trong và ngoài trát vữa XM mác 75 dày 1,5cm bã matic sơn nước 3 lớp. Nền lát gạch Geranite KT600x600mm, len chân tường cao h=0,15m. Cầu thang và bậc tam cấp lát đá hoa cương vữa XM mác 75, lan can cầu thang và hành lan bằng thép hộp, tất cả cấu kiện thép đều sơn chống gỉ 3 lớp, mái lợp tôn sóng vuông màu dày 0,4mm. Xây tường thu hồi kết hợp đà giằng BTCT liên kết xà gồ mái, kết cấu mái xà gồ sử dụng loại thép hộp mã kẽm 50x100mm. Cửa đi, cửa sổ khung nhôm Xingfa kính cường lực dày 8 ly, có hoa sắt bảo vệ cửa bằng thép hộp 16x16x1,0mm đan vuông. Tường, cột, dầm trần trát vữa XM mác 50 dày 1,5cm, bã matic sơn nước 3 lớp. Chống thấm sê nô mái

bằng Sika chống thấm quét 2 lớp vuông góc theo quy trình, láng vữa XM mác 75 tạo dốc thoát nước về phễu thu. Bố trí khu vệ sinh ở mỗi tầng, vách ngăn dùng tấm nhựa ComPact cao h=2.0m hở chân h=100mm, nền lát gạch Ceramic chống trượt KT300x300mm, tường ốp gạch Ceramic KT600x300mm, trần tole lạnh, đà trần thép hộp có viền chỉ nhôm xung quanh. Bố trí bó nền xung quanh công trình.

Nguồn nước cấp cho khu vệ sinh lấy từ nguồn nước hiện trạng được bơm lên bồn Inox đặt trên sàn bê tông từ đó cấp nước cho thiết bị vệ sinh. Xây hầm tự hoại xử lý nước thải khu vệ sinh, nước thải từ thiết bị vệ sinh thoát vào hầm tự hoại 3 ngăn được xử lý từ đó thoát qua giếng tự thấm D=1,0m chiều sâu đào h=6,0m. Ống cấp và ống thoát bằng ống nhựa PVC đi âm tường hoặc nền.

Bố trí thiết bị phòng cháy chữa cháy trong nhà gồm: Bình chữa cháy, tiêu lệnh, đèn báo cháy, đèn thoát hiểm….

Nguồn điện cấp cho công trình sử dụng nguồn điện hiện có, dây dẫn điện đi âm tường hoặc trần đặp trong ống bảo hộ dây dẫn.

Hệ thống chống sét kim chống sét đặt trên đỉnh mái dùng kim thu sét có bán kính bảo vệ Rbv=64m, bố trí ống thép inox đỡ kim thu sét cao h=5m, có bố trí cáp neo 6mm, liên kết với dầm xiên BTCT bằng móc neo chôn trong dầm, dây dẫn sét dùng dây 1x50mm2 bọc nhựa đi kẹp sát tường trần, dây tiếp địa thoát sét dùng dây trần 1x70mm. Cọc thu sét dùng cọc đồng chuyên dụng D16 l=2.4m, SL: 8 cọc. Mối hàn hóa nhiệt chuyên dụng chống ăn mòn, bãi tiếp địa nằm mặt sau công trình, có bố trí bộ đếm sét và hộp kiểm tra tiếp địa chuyên dụng.

10. Tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng

QCVN 10:2025/BXD – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về trang bị, bố trí phương tiện phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ cho nhà và công trình

TCVN 8794-2011 - Trường THCS – Yêu cầu thiết kế.

TCVN 2622:1995 – Phòng cháy, chống cháy cho nhà và công trình

TCVN 2737:2023 – Tải trọng và tác động

TCVN 5574:2018 – Kết cấu bê tông và bê tông cốt thép

TCVN 9206:2012 – Đặt thiết bị điện trong nhà và công trình công cộng

Một số quy chuẩn, tiêu chuẩn xây dựng hiện hành khác có liên quan được áp dụng cho công trình.

11.Tổng mức đầu tư xây dựng: **10.500.000.000** đồng.

Bằng chữ: Mười tỷ, năm trăm triệu đồng chẵn

Trong đó:

- Chi phí xây dựng : 9.286.532.000 đồng

- Chi phí QLDA : 316.532.000 đồng
- Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng : 781.869.000 đồng
- Chi phí khác : 49.340.000 đồng
- Chi phí dự phòng : 65.727.000 đồng

12. Tiến độ thực hiện dự án: Năm 2026- 2027.

13. Nguồn vốn đầu tư: Ngân sách xã.

14. Hình thức quản lý dự án được áp dụng: Chủ đầu tư thuê tư vấn quản lý dự án.

Điều 2. Phòng Kinh tế là chủ đầu tư công trình, có trách nhiệm thực hiện theo các nội dung ghi tại điều 1 của Quyết định này, quản lý đầu tư xây dựng công trình theo đúng các quy định pháp luật hiện hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND & UBND xã, Trưởng phòng Kinh tế, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:
- Như điều 3;
- TT Đảng ủy;
- TT HĐND xã;
- Chủ tịch, các PCT UBND xã;
- Lưu VT-UB;

CHỦ TỊCH

Nguyễn Xuân Hưng

BẢNG TỔNG HỢP TỔNG MỨC ĐẦU TƯ XÂY DỰNG

STT	NỘI DUNG CHI PHÍ	CÁCH TÍNH	GIÁ TRỊ TRƯỚC THUẾ	THUẾ GTGT	GIÁ TRỊ SAU THUẾ	KÝ HIỆU
1	**Chi phí xây dựng**		**8.598.641.010**	**687.891.281**	**9.286.532.000**	**Gcpxd**
1.1	*Chi phí xây dựng công trình chính*	*GXD*	*8.505.085.074*	*680.406.806*	*9.185.491.880*	**Gxd**
1.2	*Chi phí nhà tạm để ở và điều hành thi công*	*LT*	*93.555.936*	*7.484.475*	*101.040.411*	**Glt**
3	**Chi phí quản lý dự án**	**Gxd x 3,446%**	**293.085.232**	**23.446.819**	**316.532.000**	**Gqlda**
4	**Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng**	4.1+...+4.8	**723.952.842**	**57.916.228**	**781.869.000**	**Gtv**
4.1	Chi phí khảo sát, lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật		347.602.827	27.808.226	375.411.000	
	Chi phí lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật (Bảng 2.4 Thông tư 38/2026/TT-BXD)	*Gxd x 4,087%*	*347.602.827*	*27.808.226*	*375.411.000*	
4.2	Chi phí thẩm tra thiết kế xây dựng (Bảng 2.19 Thông tư 38/2026/TT-BXD)	Gxd *0,258%	21.943.119	1.755.450	23.699.000	
4.3	Chi phí thẩm tra dự toán công trình (Bảng 2.20 Thông tư 38/2026/TT-BXD)	Gxd *0,250%	21.262.713	1.701.017	22.964.000	
4.5	Chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu thi công xây dựng (Bảng 2.22 Thông tư 38/2026/TT-BXD)	TVa+TVb	36.741.968	2.939.357	39.681.000	
a	+ Chi phí lập hồ sơ mời thầu	GXD*0,194%	16.499.865	1.319.989	17.819.854	
b	+ Chi phí đánh giá hồ sơ dự thầu	GXD*0,238%	20.242.102	1.619.368	21.861.000	
4.6	Chi phí giám sát thi công xây dựng (Bảng 2.24 Thông tư 38/2026/TT-BXD)	Gxd 3,285%	279.392.045	22.351.364	301.743.000	
4.7	Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu (Nghị định 214/2025/NĐ-CP)	Gxd x 0,1%	8.505.085	680.407	9.185.000	
4.8	Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu (Nghị định 214/2025/NĐ-CP)	Gxd x 0,1%	8.505.085	680.407	9.185.000	
5	**Chi phí khác**	5.5+5.2	**49.339.879**	**550.313**	**49.340.000**	**Gk**
5.1	Chi phí thẩm định Báo cáo kinh tế - kỹ thuật	Gxd 0,019%	1.615.966		1.616.000	
5	Chi phí bảo hiểm công trình	GXD*0,08%	6.878.913	550.313	6.879.000	
5	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán (Nghị định 193/2026/NĐ-CP)	TMĐT x 0,389%	40.845.000		40.845.000	
6	**Chi phí dự phòng**		**65.727.000**		**65.727.000**	**Gdp**
	Tổng cộng		**9.730.745.962**	**769.804.640**	**10.500.000.000**	**Gxdct**
	Làm tròn				**10.500.000.000**	
Bằng chữ: Mười tỷ, năm trăm triệu đồng./.						